TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2023/DS-PT
Ngày 07-11-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Trần Thị Thanh Thuý

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 610/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Lê Thị Lý B, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp S, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* ông Trần Minh T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp S, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: bà Phan Thị Thanh N, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp S, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Minh T, bà Phan Thị Thanh N: ông Trần Trường G, sinh năm 1988; địa chỉ: Số C, Quốc lộ F, Khu phố C, Phường A, thị xã K, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo Giấy ủy quyền ngày 11/7/2023).

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Lê Thị Lý B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 9 năm 2022 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Lý B trình bày:

Bà B có tên thường gọi là Lê Thị Lý P, bà với vợ chồng ông T, bà N là bạn bè quen biết nên có cho vợ chồng ông T vay tiền, cụ thể:

Ngày 19/10/2017 âm lịch bà cho vợ chồng ông T vay 310.000.000 đồng mục đích để trả nợ Ngân hàng B2, Chi nhánh L1. Hẹn khi ông T đáo hạn ngân hàng xong và vay lại rồi trả, bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng đến nay chưa trả.

Ngày 04/6/2019 âm lịch bà cho vợ chồng ông T vay 10.000.000 đồng, không thoả thuận thời hạn trả nhưng bà yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng ông T bà N đến nay vẫn chưa trả.

Ngoài ra, bà có đưa cho ông T 100.000.000 đồng để ông T làm thủ tục giấy tờ dùm cho bà tại cơ quan thi hành án nhưng không nhớ thời gian chính xác. Tuy nhiên ông T không làm được nhưng cũng chưa trả lại tiền cho bà.

Đối với số tiền 62.000.000 đồng mà ông T trả và bà có làm tờ biên nhận nhận ngày 29/3/2019 thì đây là tiền bà trừ vào số nợ 76.000.000 đồng theo biên nhận không ghi ngày tháng năm (nợ theo Quyết định số 78/2018/QĐST của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường) không phải là trả cho số tiền 100.000.000 đồng.

Tờ biên nhận nợ số tiền 76.000.000 đồng mà ông T ký nhận là số tiền còn nợ trong số 246.100.000 đồng theo Quyết định số 78/2018/QĐST-DS của Tòa án.

Trong đơn khởi kiện ngày 07/9/2022, bà B yêu cầu ông T và bà N liên đới thanh toán số tiền 534.000.000 đồng, trong đó bao gồm 310.000.000 đồng vay ngày 19/10/2017; 10.000.000 đồng vay ngày 04/6/2019; 38.000.000 đồng vay ngày 29/3/2019; 76.000.000 đồng theo biên nhận không ghi ngày tháng và 100.000.000 đồng bà B đưa cho ông T nhờ làm thủ tục thi hành án.

Trong biên bản hoà giải ngày 17/4/2023, bà Lý B rút lại yêu cầu đối với số tiền 76.000.000 đồng và 38.000.000 đồng, chỉ còn yêu cầu số tiền 420.000.000 đồng. Tuy tại phiên tòa bà Lý B xác định chỉ rút lại yêu cầu đối với số tiền 38.000.000 đồng, vẫn giữ nguyên yêu cầu đối với số tiền 76.000.000 đồng, bà Lý B yêu cầu ông T bà N trả tổng số tiền là 496.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Minh T cùng người đại diện hợp pháp của ông T là ông Trần Trường G, đồng thời ông G còn đại diện cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh N trình bày:

Ông T và bà Phan Thị Thanh N là vợ chồng hợp pháp. Trước đây ông có vay tiền của bà Lê Thị Lý B, tên thường gọi là Lê Thị Lý P nhiều lần. Tuy nhiên ông xác định chỉ còn nợ bà B số tiền 48.000.000 đồng. Cụ thể: là 10.000.000 đồng theo biên nhận ngày 04/6/2019 và còn nợ 38.000.000 đồng theo biên nhận ngày 29/3/2019. Các khoản tiền nợ còn lại mà bà B khởi kiện thì ông đã trả xong, cụ thể:

Đối với khoản nợ 310.000.000 đồng theo biên nhận ngày 19/10/2017 vợ chồng ông vay để đáo hạn ngân hàng B2 và đã được giải quyết theo quyết định số

78/2018/QĐST-DS ngày 25/10/2018 của Toà án nhân dân thị xã Kiến Tường, cụ thể: ban đầu ông thỏa thuận vay của bà B 310.000.000 đồng có viết biên nhận nợ, khi đó ông Nguyễn Khắc Đ, địa chỉ cư trú tại ấp B, xã T có nợ tiền bà B, ông Đ vay Ngân hàng để trả nợ cho bà B, bà B đề nghị ông đến Ngân hàng chờ ông Đ lãnh được tiền rồi đưa cho ông nên thay vì ông Đ trả cho bà B thì ông Đ giao cho ông. Khi ông tất toán khoản nợ của ông với Ngân hàng thì tổng gốc lãi là 316.000.000 đồng nên bà B đồng ý cho mượn thêm 6.000.000 đồng (bà B nói ông Đ đưa thêm 6.000.000 đồng). Tổng số tiền ông vay bà B là 316.000.000 đồng. Sau đó ông có vay thêm của bà B 55.000.000 đồng để trả khoản nợ phải thi hành án. Tổng nợ bà B là 371.000.000 đồng.

Sau khi ông vay tiền Ngân hàng, ông đã trả cho bà B 200.000.000 đồng, còn nợ 171.000.000 đồng, bà B yêu cầu trả thêm lãi là 90.000.000 đồng, ông có xin giảm nên tính lãi còn 59.000.000 đồng, tính gốc và lãi thành 171.000.000 đồng + 59.000.000 đồng = 230.000.000 đồng và có viết biên nhận ngày 07/02/2018. Sau đó bà B khởi kiện vợ chồng ông trả số tiền tổng cộng cả gốc và lãi là 246.100.000 đồng và đã được Tòa án giải quyết theo quyết định số 78/2018/QDDS-ST ngày 25/10/2018. Số tiền 310.000.000 đồng mà bà B đang khởi kiện thì bà B có làm biên nhận cho ông về việc ông không còn nợ, nhưng ông đã để thất lạc, vì là bạn bè thân thiết nên ông nói cho bà B biết việc bị thất lạc giấy, bà B căn cứ vào đó để khởi kiện ông.

Đối với khoản nợ vay 100.000.000 đồng theo biên nhận nợ không đề ngày tháng năm thì ông Thừa nhận có nhận số tiền này, bà B đưa tiền cho ông để nhờ ông làm thủ tục thi hành án khoản nợ của bà B với người khác. Đến ngày 29/3/2020 ông đã trả cho bà B 62.000.000 đồng, bà B có ký biên nhận đã nhận tiền, còn nợ là 38.000.000 đồng và viết lại biên nhận riêng. Nay ông đồng ý trả khoản tiền còn nợ 38.000.000 đồng. Bà B trình bày khoản tiền 62.000.000 đồng là ông trả cho cho khoản 76.000.000 đồng nợ thi hành án theo Quyết định số 78/2018/QĐDS-ST ngày 25/10/2018 là không đúng, vì ông đã thi hành án xong Quyết định 78/2018/QĐST-DS, có giấy xác nhận của cơ quan thi hành án.

Số tiền 76.000.000 đồng theo biên nhận không đề ngày tháng năm là khoản tiền đã được giải quyết theo Quyết định số 78/2018/QĐST-DS. Ban đầu ông T và bà B lập biên nhận này để gửi cơ quan thi hành án, tuy nhiên cơ quan thi hành án buộc ông phải thanh toán hết khoản nợ nên ông đã trả hết nợ cho bà B và được cơ quan thi hành án xác nhận đã trả xong.

Ngoài ra, ngày 04/6/2019 ông T có vay của bà B 10.000.000 đồng, có viết biên nhận, khoản tiền này ông T nhớ là đã trả bà B nhưng vì không có giấy tờ làm chứng nên nay ông đồng ý trả bà B 10.000.000 đồng này.

Các khoản tiền ông vay bà B các bên thỏa thuận miệng khi nào bà B đòi hoặc khi ông có tiền thì sẽ trả, mục đích vay để làm ruộng kiếm thu nhập cho gia đình. Nay bà B khởi kiện thì ông đồng ý trả khoản tiền còn nợ là 10.000.000 đồng theo biên nhận ngày 04/6/2019 và 38.000.000 đồng còn nợ của biên nhận ngày 29/3/2020 (là khoản tiền còn nợ của số nợ 100.000.000 đồng). Tổng số tiền trả bà B là 48.000.000 đồng.

Ông Trần Trường G cũng là đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Thanh N

trình bày: Thống nhất như nội dung trình bày của ông T, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Vụ án được Toà án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Lý B về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản với ông Trần Minh T.

Buộc ông Trần Minh T và bà Phan Thị Thanh N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Lý B số tiền 48.000.000 đồng.

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Lý B yêu cầu ông Trần Minh T, bà Phan Thị Thanh N trả số tiền 448.000.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Lý B phải nộp 21.920.000 đồng án phí sơ thẩm. Bà Lê Thị Lý B được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.680.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000811 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường. Bà Lê Thị Lý B còn phải nộp 9.240.000 đồng án phí.

Ông Trần Minh T phải nộp 1.200.000 đồng án phí. Bà Phan Thị Thanh N được miễn nộp án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2023, nguyên đơn bà Lê Thị Lý B làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T bà N trả cho bà B số tiền 496.000.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn bà Lê Thị Lý B rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 310.000.000 đồng theo biên nhận ngày 19/10/2017 và số tiền 76.000.000 đồng, đồng ý cho bị đơn trả số tiền 48.000.000 đồng như quyết định của bản án sơ thẩm, nhưng không đồng ý rút đơn kháng cáo nếu như việc rút một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử huỷ một

phần bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với khoản tiền đã rút. Ông Trần Trường G đại diện cho ông T và bà N không đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Lý B đối với số tiền 310.000.000 đồng theo biên nhận ngày 19/10/2017 và số tiền 76.000.000 đồng, trình bày cho rằng do bà Lý B không đủ cơ sở khởi kiện nên rút đơn, sau này bà B sẽ khởi kiện trở lại làm cho vụ án không được giải quyết dứt điểm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Lý B trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Lý B rút một phần yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên việc rút đơn của phía nguyên đơn không được người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận việc rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phân tích các căn cứ cho yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lý B, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác yêu cầu kháng cáo của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Lý B được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về phạm vi khởi kiện và phạm vi kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Nguyên đơn bà Lê Thị Lý B khởi kiện yêu cầu ông Trần Minh T và bà Phan Thị Thanh N liên đới thanh toán số tiền 534.000.000 đồng, Toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu này và cho bà B nộp tạm ứng án phí trên số tiền yêu cầu. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà B có nhiều lần trình bày khác nhau về các yêu cầu khởi kiện và việc rút một phần yêu cầu. Tại phiên toà sơ thẩm, bà Lý B thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T và bà N liên đới thanh toán số tiền 496.000.000 đồng nên Toà án cấp sơ thẩm xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Lý B đối với số tiền này là có căn cứ. Trong đơn kháng cáo ngày 31/7/2023, bà Lý B cũng yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm buộc ông T và bà N thanh toán cho bà Lý B số tiền 496.000.000 đồng.

[2.2] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Lý B rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 310.000.000 đồng theo biên nhận ngày 19/10/2017 và số tiền 76.000.000 đồng, đồng ý cho bị đơn trả số tiền 48.000.000 đồng như quyết định của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên việc rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn không được người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Trần Trường G đồng ý, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận việc rút một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn như ý kiến đề nghị của ông Kiểm sát viên tham gia phiên toà. Đồng thời, bà Lý B cũng

trình bày cho rằng, bà Lý B rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, không đồng ý rút đơn kháng cáo nếu như việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý B không được chấp nhận nên Hội đồng xét xử cũng không thể đình chỉ xét xử phúc thẩm mà xem xét yêu cầu kháng cáo của bà Lý B theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét đối với số tiền 310.000.000 đồng theo biên nhận ngày 19/10/2017, đây là số tiền vay trước thời điểm bà Lý B khởi kiện ông T, bà N yêu cầu thanh toán số tiền 230.000.000 đồng được Toà án nhân dân thị xã Kiến Tường hoà giải thành ngày 17/10/2018 và ra Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự ngày 25/10/2018. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của bà B và ông T bà N trình bày xác định rằng ngoài số nợ 230.000.000 đồng các bên đang tranh chấp thì ông T bà N không còn nợ bà B khoản nào khác để bác yêu cầu là có căn cứ, vì bà B1 có nhiều lời khai về các khoản nợ khác nhau. Bà B cũng thừa nhận rằng, số nợ 310.000.000 đồng từ khoản nợ do ông Nguyễn Khắc Đ giao cho ông T, sau đó các bên có cấn trừ nhiều khoản khác nhau, còn nợ lại 234.000.000 đồng nên ông T viết biên nhận nhận nợ và bà B đã khởi kiện ông T được giải quyết bằng Quyết định số 78/2018/QĐDS-ST ngày 25/10/2018 công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[4] Đối với số tiền 10.000.000 đồng trong biên nhận ngày 04/6/2019, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T bà N thanh toán số tiền này và các bên không kháng cáo

[5] Đối với số tiền 76.000.000 đồng trong biên nhận không ghi ngày tháng (BL 35) được xác định là đây là số tiền trong 246.100.000 đồng ông T bà N phải thi hành cho bà Lý B theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 78/2018/QĐDS-ST ngày 25/10/2018, tuy nhiên theo Giấy xác nhận kết quả thi hành án số 10/GXN-THADS ngày 04/02/2021 thì ông T bà N đã thi hành án xong nên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận số tiền này là có căn cứ.

[6] Đối với số tiền 100.000.000 đồng trong biên nhận không ghi ngày tháng (BL 36) ông T nhận của bà Lý B với mục đích giúp bà Lý Ba chia tỷ lệ phần trăm trong quá trình thi hành án với bà Võ Lệ T1. Sau đó bà Lý Ba nhận của ông T 62.000.000 đồng nên làm giấy tay xác nhận ông T còn nợ lại là 38.000.000 đồng (BL 51), bà B cho rằng số tiền 62.000.000 đồng là thanh toán cho 76.000.000 đồng theo Quyết định số 78/2018/QĐDS-ST ngày 25/10/2018 nhưng số tiền này đã thi hành xong đồng thời trình bày của bà B cũng không phù hợp với nội dung của giấy tay *"tôi Lê thị lý P có nhận tiền của anh trần minh tường số tiền 62.000.000 sáu hai triệu đồng trong biên nhận 100.000.000 (một trăm triệu) của ông tường đã nhận tôi. Vậy ông tường phải trả cho tôi số nợ là 38.000.000 (ba tám triệu đồng)"* vì vậy Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lý B buộc ông T bà N trả cho bà Lý B số tiền còn nợ là 38.000.000đồng là có cơ sở.

[7] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lý B mà cần bác yêu cầu này, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà Lý B là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Về án phí phúc thẩm: bà Lý B phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Lý B;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 17/7/2023 của Toà án nhân dân thị xã Kiến Tường.

Căn cứ Điều 26, 37, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Lý B về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, đòi tài sản với ông Trần Minh T.

Buộc ông Trần Minh T và bà Phan Thị Thanh N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Lý B số tiền 48.000.000 đồng.

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Lý B yêu cầu ông Trần Minh T, bà Phan Thị Thanh N trả số tiền 448.000.000 đồng.

3. Về án phí: bà Lê Thị Lý B phải chịu 21.920.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.680.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000811 ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường. Bà Lê Thị Lý B còn phải nộp 9.240.000 đồng án phí.

Bà Lê Thị Lý B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000186 ngày 31/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

Ông Trần Minh T phải chịu 1.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phan Thị Thanh N được miễn nộp án phí.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án: trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Kim Nga